CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
HAI PHONG THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ : Tổ dân phố 6 - Phường Nam Triệu - Thành phố Hải Phòng
Address: Group 6, Nam Trieu Ward, Hai Phong City
Điện thoại (phone) : 02253.775160/61; Fax : 02253.775162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH/*FINANCIAL REPORT*

Quý 2 năm 2026/Second quarter of 2026

Gồm các biểu/Includes charts:

1- Báo cáo tình hình tài chính/*Financial statement*
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/*Business performance report*
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/*Cash flow statement*
4- Thuyết minh báo cáo tài chính/*Explanatory notes to the financial statements*

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Địa chỉ: Tổ dân phố 6 - Phường Nam Triệu - Hải Phòng
Reporting Unit: Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company
Address: Quarter 6 - Nam Trieu Ward - Hai Phong

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
Form No.B 01 - DN
(Issued under Circular No.99/2025/TT-BTC dated October 27, 2015 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
INTERIM BALANCE SHEET

Quý 2 năm 2026
First quarter of 2026

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

TÀI SẢN ***ASSETS***	**Mã số** ***Code***	**Thuyết minh** ***Note***	**Số cuối quý** ***End of quarter***	**Số đầu năm** ***Early year***
1	**2**	**3**	**4**	**5**
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150+160) ***A - SHORT-TERM ASSETS (100 = 110+120+130+140+150)***	**100**		**4.807.644.827.395**	**4.392.443.256.287**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền ***I - Cash and equivalent cash***	**110**		**718.262.067.059**	**941.663.708.909**
1. Tiền *1. Cash*	111		18.262.067.059	9.663.708.909
2. Các khoản tương đương tiền *2. Cash equivalents*	112		700.000.000.000	932.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn ***II - Short-term financial investments***	**120**		**200.000.000.000**	**770.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh *1. Business stock*	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) *2.Allowances for decline in value of trading securities (*)*	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *3. Held to maturity investments*	123		200.000.000.000	770.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) *4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)*	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác *5. Other short-term investment*	125			

6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) *6. Provision for impairment of other short-term investments (*)*	126			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn ***III - Short-term receivables***	**130**		**2.818.836.640.393**	**1.727.158.469.353**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng *1. Short-term receivables from customers*	131		2.787.033.555.277	1.674.675.264.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn *2. Short-term repayments to suppliers*	132		24.304.354.437	37.223.684.366
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn *3. Short-term intra-company receivables*	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng *4. Receivables under schedule of construction contract*	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác *5. Short-term loan receivables*	135		7.498.730.679	15.259.520.965
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) *6. Provision for doubtful short-term receivables (*)*	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý *7. Shortage of assets awaiting resolution*	137			
IV - Hàng tồn kho ***IV - Inventory***	**140**		**926.382.839.097**	**742.563.336.938**
1. Hàng tồn kho *1. Inventory*	141		926.382.839.097	742.563.336.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) *2. Provision for devaluation of inventory (*)*	142			
V - Tài sản sinh học ngắn hạn ***V -Short-term biological assets***	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn *1. Short-term livestock for one-time production*	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn *2. Short-term crops for one-time harvest*	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) *3. Allowance for losses on short-term biological assets (*)*	153			
VI - Tài sản ngắn hạn khác ***VI - Other current assets***	**160**		**144.163.280.846**	**211.057.741.087**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn *1. Short-term prepaid expenses*	161			

2. Thuế GTGT được khấu trừ *2. Deducted VAT*	162		144.163.280.846	205.860.287.887
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước *3. Taxes and other receivables from government budget*	163			5.197.453.200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ *4. Government bonds purchased for resale*	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác *5. Other short-term assets*	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+270) ***B - LONG-TERM ASSETS (200=210+220+240+250+260 + 270)***	**200**		**2.774.378.922.641**	**2.962.558.794.150**
I. Các khoản phải thu dài hạn ***I. Long-term receivables***	**210**		**-**	**-**
TÀI SẢN ***ASSETS***	**Mã số** ***Code***	**Thuyết minh** ***Note***	**Số cuối quý** ***End of quarter***	**Số đầu năm** ***Early year***
1	**2**	**3**	**4**	**5**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng *1. Long-term receivables from customers*	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn *2. Long-term repayments to suppliers*	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc *3. Working capital provided to sub-units*	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn *4. Long-term intra-company receivables*	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác *5. Long-term loan receivables*	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) *6. Long-term allowances for doubtful debts (*)*	216		-	-
II. Tài sản cố định ***II. Fixed assets***	**220**		**2.509.973.856.170**	**2.715.842.388.088**
1. Tài sản cố định hữu hình *1. Tangible fixed assets*	221		2.507.760.403.435	2.713.991.005.418
- Nguyên giá *- Historical costs*	222		22.237.234.225.683	22.203.067.280.205
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) *- Accumulated depreciation (*)*	223		(19.729.473.822.248)	(19.489.076.274.787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính *2. Finance lease fixed assets*	224			
- Nguyên giá *- Historical costs*	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*) *- Accumulated depreciation (*)*	226			
3. Tài sản cố định vô hình *3. Intangible fixed assets*	227		2.213.452.735	1.851.382.670
- Nguyên giá *- Historical costs*	228		16.637.889.562	15.881.889.562
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) *- Accumulated depreciation (*)*	229		(14.424.436.827)	(14.030.506.892)
III. Tài sản sinh học dài hạn ***III. Non-current biological assets***	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ *1. Bearer livestock*	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành *a)Immature bearer livestock*	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành *b) Mature bearer livestock*	233			
- Nguyên giá *- Historical costs*	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) *- Accumulated depreciation (*)*	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn *2. Non-current consumable livestock*	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn *3. Non-current consumable crops*	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) *4. Provision for impairment of non-current biological assets (*)*	238			
IV. Bất động sản đầu tư ***IV. Long-term assets in progress***	**240**			
- Nguyên giá *- Historical costs*	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) *- Accumulated depreciation (*)*	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn ***IV. Long-term assets in progress***	**250**		**19.503.646.849**	**30.508.627.600**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn *1. Long-term work in progress*	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *2. Construction in progress*	252		19.503.646.849	30.508.627.600

VI. Đầu tư tài chính dài hạn ***V. Long-term investments***	**260**		**500.000.000**	**500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con *1. Investments in subsidiaries*	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *2. Investments in joint ventures and associates*	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *3. Investments in equity of other entities*	263		500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) *4. Provision for Investments in equity of other entities (*)*	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn *5. Long-term hold-to-maturity investment*	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) *6. Provision for Long-term hold-to-maturity investment*	266			
VII. Tài sản dài hạn khác ***VI. Other long-term assets***	**270**		**244.401.419.622**	**215.707.778.462**
1. Chi phí trả trước dài hạn *1. Long-term prepaid expenses*	271		126.571.544.094	129.625.398.446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại *2. Deferred income tax assets*	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn *3. Long-term equipment and spare parts for replacement*	273		117.829.875.528	86.082.380.016
4. Tài sản dài hạn khác *4. Other long-term assets*	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) ***TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)***	**280**		**7.582.023.750.036**	**7.355.002.050.437**

NGUỒN VỐN ***RESOURCES***	**Mã số** ***Code***	**Thuyết minh** ***Note***	**Số cuối quý** ***End of quarter***	**Số đầu năm** ***Early year***
1	**2**	**3**	**4**	**5**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) ***A - LIABILITIES (300=310+330)***	**300**		**1.172.697.679.303**	**1.374.748.642.275**
I - Nợ ngắn hạn ***I - Short-term liabilities***	**310**		**1.168.458.477.360**	**1.370.376.360.188**

1. Phải trả người bán ngắn hạn *1. Short-term payables to sellers*	311		940.982.300.527	1.171.854.214.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn *2. Short-term prepayments from customers*	312		45.995.251	45.995.251
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận *3. Dividends and profits payable*	313		1.263.881.924	1.294.908.924
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn *4. Tax and payables to State*	314		123.531.957.841	10.692.346.441
5. Phải trả người lao động *5. Payables to employees*	315		36.538.046.437	151.479.830.050
6. Chi phí phải trả ngắn hạn *6. Short-term accrued expenses*	316		1.730.817.480	16.115.252.061
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn *7. Short-term intra-company payables*	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn *8. Payables under schedule of construction contract*	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn *9. Short-term unearned revenues*	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác *10. Other short-term payables*	320		2.699.824.391	2.510.484.553
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn *11. Short-term borrowings and finance lease liabilities*	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn *12. Provision for short-term liabilities*	322			
13. Quỹ khen thưởng - phúc lợi *13. Bonus and welfare fund*	323		61.665.653.509	16.383.327.972
14. Quỹ bình ổn giá *14. Price stabilization fund*	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ *15. Government bonds purchased for resale*	325			
II. Nợ dài hạn ***II. Long-term liabilities***	**330**		**4.239.201.943**	**4.372.282.087**
1. Phải trả người bán dài hạn *1. Long-term payables to sellers*	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn *2. Long-term prepayments from customers*	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn *3. Tax and payables to State*	333			

4. Chi phí phải trả dài hạn *4. Long-term accrued expenses*	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh *5. Intra-company payables for operating capital received*	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn *6. Long-term intra-company payables*	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn *7. Long-term unearned revenues*	337			
8. Phải trả dài hạn khác *8. Other long-term payables*	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn *9. Long-term borrowings and finance lease liabilities*	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi *10. Convertible bonds*	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi *11. Preference shares*	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả *12. Deferred income tax payables*	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn *13. Provision for long-term liabilities*	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ *14. Science and technology development fund*	344		4.239.201.943	4.372.282.087
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU ***B - OWNER'S EQUITY***	**400**		**6.409.326.070.733**	**5.980.253.408.162**
1. Vốn góp của chủ sở hữu *1. Contributed capital*	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu *+ Owner's invested equity*	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết *+ Ordinary shares with voting rights*	411b		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi *+ Preference shares*	411c		-	-
NGUỒN VỐN ***RESOURCES***	**Mã số** ***Code***	**Thuyết minh** ***Note***	**Số cuối quý** ***End of quarter***	**Số đầu năm** ***Early year***
1	**2**	**3**	**4**	**5**
2. Thặng dư vốn *2. Capital surplus*	412		196.652.770.150	196.652.770.150

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu *3. Conversion options on convertible bonds*	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu *4. Other owners' capital*	414		56.201.386.776	56.201.386.776
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) *5. Treasury shares (*)*	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản *6. Differences upon asset revaluation*	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái *7. Exchange rate differences*	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển *8. Development and investment funds*	418		498.230.492.236	384.971.589.106
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *9. Other equity funds*	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *10. Undistributed profit after tax*	420		658.241.421.571	342.427.662.130
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước *- Undistributed profit after tax brought forward*	420a		366.046.773.277	
- LNST chưa phân phối kỳ này *- Undistributed profit after tax for the current year*	420b		292.194.648.294	342.427.662.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) ***TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)***	**440**		**7.582.023.750.036**	**7.355.002.050.437**

Ngày 16 tháng 7 năm 2026
July 16 , 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU *PREPARED BY*	KẾ TOÁN TRƯỞNG *CHIEF ACCOUNTANT*	Q.TỔNG GIÁM ĐỐC *ACTING GENERAL DIRECTOR*
PHÙNG ĐỨC TUYỀN *PHUNG DUC TUYEN*	PHẠM QUỐC TOÀN *PHAM QUOC TOAN*	TRẦN XUÂN TRƯỜNG *TRAN XUAN TRUONG*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Địa chỉ: Tổ dân phố 6 - Phường Nam Triệu - Hải Phòng
Reporting Unit: Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company
Address: Quarter 6 - Nam Trieu Ward - Hai Phong

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
Form No.B 02a - DN
(Issued under Circular No.99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INTERIM INCOME STATEMENT

Quý 2 năm 2026
First quarter of 2026

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

CHỈ TIÊU *TARGETS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Quý báo cáo *Quarterly report*		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter*	
			Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*	Năm nay *This year*	Năm trước *Last year*
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ***1. Revenue from sales and service provision***	1	VI.25	**3.535.490.643.261**	**2.971.789.999.316**	**6.080.684.660.628**	**5.629.229.808.387**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu ***2. Revenue deductions***	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) ***3. Net revenue from sales and service provision (10 = 01 - 02)***	10		**3.535.490.643.261**	**2.971.789.999.316**	**6.080.684.660.628**	**5.629.229.808.387**
4. Giá vốn hàng bán ***4. Cost price of goods sold***	11	VI.27	**3.148.006.764.538**	**2.675.741.556.667**	**5.434.750.099.114**	**5.126.086.773.677**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) ***5. Gross profit from sales and service provision (20 = 10 - 11)***	20		**387.483.878.723**	**296.048.442.649**	**645.934.561.514**	**503.143.034.710**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư ***6.Profit/loss from sale and disposal of investment properties***	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính ***7. Income from financial activities***	22	VI.26	**3.920.812.995**	**84.642.324**	**12.127.029.137**	**215.659.144**
8. Chi phí tài chính ***8. Financial expense***	23	VI.28		**978.972.640**		**2.857.923.554**
Trong đó: Chi phí lãi vay *In which: interest expenses*	*24*			*978.972.640*		*2.857.923.554*
9. Chi phí bán hàng ***9. Selling expenses***	25					

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp ***10. Expenses for Business management***	**26**		**25.652.107.377**	**26.656.742.556**	**47.040.122.233**	**47.162.433.382**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+21+22 - (23+25+26)] ***11. Net profit form business operation [30 = 20+21+22 - (23+25+26)]***	**30**		**365.752.584.341**	**268.497.369.777**	**611.021.468.418**	**453.338.336.918**
12. Thu nhập khác ***12. Other income***	**31**		**1.010.634.916**	**1.005.585.892**	**34.189.733.757**	**1.600.940.910**
13. Chi phí khác ***13. Other expense***	**32**		**1.050.367.863**	**911.148.014**	**7.439.884.186**	**1.705.387.247**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) ***14. Other profits (40 = 31 - 32)***	**40**		**-39.732.947**	**94.437.878**	**26.749.849.571**	**-104.446.337**
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40) ***15. Total pre-tax profit (50 = 30+40)***	**50**		**365.712.851.394**	**268.591.807.655**	**637.771.317.989**	**453.233.890.581**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành ***16. Current CIT expenses***	**51**	VI.30	**73.518.203.100**	**26.891.820.765**	**129.529.896.418**	**45.440.992.894**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại ***17. Deferred CIT***	**52**	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) ***18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)***	**60**		**292.194.648.294**	**241.699.986.890**	**508.241.421.571**	**407.792.897.687**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) ***19.Earning Per Share (*)***	**70**		**584**	**483**	**1.016**	**816**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) ***20.Diluted earning per share (*)***	**71**		**-**	**-**	**-**	**-**

Ngày 16 tháng 7 năm 2026
July 16 , 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU *PREPARED BY*	KẾ TOÁN TRƯỞNG *CHIEF ACCOUNTANT*	Q.TỔNG GIÁM ĐỐC *ACTING GENERAL DIRECTOR*
PHÙNG ĐỨC TUYỀN *PHUNG DUC TUYEN*	PHẠM QUỐC TOÀN *PHAM QUOC TOAN*	TRẦN XUÂN TRƯỜNG *TRAN XUAN TRUONG*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0200493225
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Địa chỉ: Tổ dân phố 6 - Phường Nam Triệu - Hải Phòng
Reporting Unit: Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company
Address: Quarter 6 - Nam Trieu Ward - Hai Phong

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
Form No.B 03a - DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
INTERIM CASH FLOW STATEMENT

Quý 2 năm 2026
First quarter of 2026

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

CHỈ TIÊU ***TARGETS***	**Mã số** ***Code***	**Thuyết minh** ***Note***	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này** ***Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter***	
			Năm nay ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
1	**2**	**3**	**4**	**5**
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh ***I- Cash flow from business activities***			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế ***1. Earnings Before Tax***	*1*		***637.771.317.989***	***453.233.890.581***
2. Điều chỉnh cho các khoản ***2. Adjustments for:***				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT *- Depreciation of fixed assets and investment properties*	2		234.436.784.144	241.165.251.017
- Các khoản dự phòng *- Provisions*	3		-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ *- Gains/(losses) exchange rate differences from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies*	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính *- Gains/(losses) from investments, financial activities*	5		(12.127.029.137)	(191.232.876)

- Chi phí đi vay *- Loan expenses*	6		-	2.857.923.554
- Các khoản điều chỉnh khác *- Other adjustments*	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động ***3. Operating income before changes in working capital***	***8***		***860.081.072.996***	***697.065.832.276***
- Tăng giảm Các khoản phải thu *- Decrease/(increase) in receivables*	9		(1.033.653.643.449)	(127.948.047.030)
- Tăng giảm hàng tồn kho *- Decrease/(increase) in inventories*	10		(215.566.997.671)	(42.945.785.229)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) *- Increase or decrease in payables (Excluding loan interest payable and corporate income tax payable)*	11		222.650.906.943	(364.676.975.583)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ *- Decrease/(Increase) in deferred expenses*	12		3.053.854.352	3.229.499.753
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh *- Decrease/(Increase) in trading securities*	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả *- Interest paid*	14			(2.857.923.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp *- Enterprise income tax paid*	15		(25.678.929.401)	(9.632.000.118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh *- Other proceeds from operating activities*	16		297.830.184	265.818.184
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh *- Other expenditures on operating activities*	17		(33.925.680.623)	(29.622.743.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ***Net cash flow from business activities***	***20***		***(222.741.586.669)***	***122.877.675.313***
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư ***II- Cash flow from investment activities***			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *1.Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets*	21		(36.428.536.768)	(3.280.649.064)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *2.Proceeds from disposal or transfer of fixed assets, investment real estate and other long-term assets*	22		-	-

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác *3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities*	23		(200.000.000.000)	-

CHỈ TIÊU *TARGETS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác *4.Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities*	24		220.000.000.000	15.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *5. Expenditures on equity investments in other entities*	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *6. Proceeds from equity investment in other entities*	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia *7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits*	27		15.799.508.587	240.904.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash flows from investing activities***	***30***		***(629.028.181)***	***11.960.255.046***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính ***III- Cash flow from financial activities***			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu *1.Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital*	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành *2.Repayment of contributed capital and repurchase of stock issued*	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay *3.Proceeds from borrowings*	33			
4.Tiền trả nợ gốc vay *4. Repayment of principal*	34			
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính *5.Repayment of financial principal*	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 6.Dividends and profits paid to owners	36		(31.027.000)	(149.878.858.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash flow from financial activities***	***40***		***(31.027.000)***	***(149.878.858.190)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) ***Net cash flow during the period (20+30+40)***	**50**		**(223.401.641.850)**	**(15.040.927.831)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ***Cash and cash equivalents at the beginning of the period***	**60**		**941.663.708.909**	**18.153.039.882**

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Effect of exchange rate fluctuations*	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) ***Cash and cash equivalents at the end of the period (50+60+61)***	**70**		**718.262.067.059**	**3.112.112.051**

Ngày 16 tháng 7 năm 2026
July 16 , 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU *PREPARED BY*	KẾ TOÁN TRƯỞNG *CHIEF ACCOUNTANT*	TỔNG GIÁM ĐỐC *ACTING GENERAL DIRECTOR*
PHÙNG ĐỨC TUYỀN *PHUNG DUC TUYEN*	PHẠM QUỐC TOÀN *PHAM QUOC TOAN*	TRẦN XUÂN TRƯỜNG *TRAN XUAN TRUONG*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
I. OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1. Hình thức sở hữu vốn:
1. Form of capital ownership:
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi. bổ sung.
- Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company established under Business Registration Certificate No. 0203000279 first issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City on September 17. 2002 and amended and supplemented Business Registration Certificates.

2. Lĩnh vực kinh doanh:
2. Business field:
Sản xuất. thương mại và xây lắp
Manufacturing. trade and construction

3. Ngành nghề kinh doanh:
3. Business lines:
- Sản xuất. truyền tải và phân phối điện;
- Electricity generation. transmission and distribution;
- Khai thác khoáng sản;
- Mineral exploitation;
- Bảo dưỡng. sửa chữa. cải tạo công trình nhiệt điện;
- Maintenance. repair and renovation of thermal power plants;
- Dịch vụ thí nghiệm. hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Testing and calibration services for electrical equipment;
- Đào tạo. dạy nghề quản lý thiết bị vận hành. bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.
- Training. vocational training in equipment operation management. maintenance and repair of power plant equipment.

4. Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường
4. Normal production and business cycle
- Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- *The normal production and business cycle of the company is completed in a maximum of 12 months.*

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
5. Characteristics of business operations during the fiscal year that affect the Financial Statements

6. Cấu trúc doanh nghiệp
6. Enterprise structure
- Danh sách các công ty con
- *List of subsidiaries*

Danh sách các công ty liên doanh. liên kết
List of joint ventures and associates

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- *List of affiliated units without legal status for dependent accounting*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không. nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu. chia tách. sáp nhập. nêu độ dài về kỳ so sánh...)
7. Statement of Comparability of Information in Financial Statements (Comparable or not. if not. reason must be clearly stated such as change of ownership form. separation. merger. length of the comparison period...)

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II. ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED FOR ACCOUNTING

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

1. Annual accounting period (starting from January 1 and ending on December 31).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước. giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

2. Currency used in accounting. In case of any change in the currency used in accounting compared to the previous year. clearly explain the reason and impact of the change.

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND). theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán. chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

- The financial statements that are attached are presented in Vietnamese Dong (VND) in compliance with the historical cost principle. Vietnamese accounting standards. the accounting regime for businesses. and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES

1. Chế độ kế toán áp dụng

1. Applicable accounting regime

- Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"). hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp
- *The Company has applied Circular No. 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 27 October 2025 ("Circular 99") providing guidance on the accounting system for enterprises*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

2. Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes

- Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực. thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệm đang áp dụng.

- Financial statements comply with all provisions of each standard. circular guiding the implementation of current Accounting Standards and Accounting Regimes that the enterprise is applying.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

1. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currency to Vietnamese Dong (in case the accounting currency is different from Vietnamese Dong); impact (if any) due to converting Financial Statements from foreign currency to Vietnamese Dong.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

2. Types of foreign exchange rates applied in accounting.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3. Principle of determining the actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Principles of recognition of cash and cash equivalents.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ. các khoản tiền gửi không kỳ hạn. các khoản đầu tư ngắn hạn. có khả năng thanh khoản cao. dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Cash and cash equivalents include cash on hand. demand deposits. short-term. highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

5. Accounting principles of financial investments

a) Chứng khoán kinh doanh;

a) Trading securities;

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.
- Trading securities are securities held by the Company for trading purposes. Trading securities are recorded from the date the Company acquires ownership and are initially measured at the fair value of the payments at the time the transaction occurs plus costs related to the purchase of trading securities.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo. các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

In subsequent accounting periods. securities investments are determined at original cost minus trading securities discounts.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Provision for devaluation of trading securities is made in accordance with current accounting regulations.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
b) Held-to-maturity investments;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu. kỳ phiếu). trái phiếu. cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- Held-to-maturity investments include investments that the Company has the intention and ability to hold to maturity. Held-to-maturity investments include: term deposits with banks (including bills and promissory notes). bonds. preferred shares that the issuer is required to buy back at a certain time in the future and held-to-maturity loans for the purpose of earning interest on an annual basis and other held-to-maturity investments.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
- Held-to-maturity investments are recognized beginning on the date of acquisition and are initially measured at the purchase price and costs associated with the acquisition of the investments. Interest income from held-to-maturity investments after the acquisition date is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds it is deducted from the original price at the time of purchase.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Held-to-maturity investments are measured at cost less allowance for doubtful debts.
- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
- Provisions for doubtful debts of investments held to maturity are made in accordance with current accounting regulations.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh. liên kết;
c) Investment in subsidiaries; joint ventures and associates;
Đầu tư vào công ty con
Investment in subsidiaries
Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Góp vốn liên doanh
Subsidiaries are companies controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee company so as to obtain benefits from its activities.
Joint Venture Capital Contribution
Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
Joint venture capital contributions are contractual arrangements under which the Company and the participating parties carry out economic activities on the basis of joint control. Joint control is understood as the making of strategic decisions related to the operating and financial policies of the joint venture unit must have the consensus of the parties in joint control.
Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh. phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.
Where a member company directly carries on business activities under joint venture arrangements. its share of jointly controlled assets and any liabilities incurred jointly with other joint venturers from the joint venture activities are recognised in the financial statements of the respective company and classified according to the nature of the economic transactions arising. Liabilities and expenses incurred that are directly related to the share of the capital contribution in the jointly controlled assets are accounted for on an accrual basis. Income from the sale or use of the share of the output of the joint venture and the share of the expenses incurred are recognized when it is probable that the economic benefits arising from these transactions will flow to or from the Company and these economic benefits can be measured reliably.
Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which the venturers have an equity interest are called jointly controlled entities.
Đầu tư vào công ty liên kết
Investment in associates
Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con. công ty liên doanh. liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh

sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
Các khoản đầu tư vào công ty con. công ty liên doanh. công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con. công ty liên doanh. công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. tổn thất các khoản đầu tư tài chính. nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm. hàng hóa. công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.
An associate is an entity in which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor a joint venture of the Company. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not control or joint control over those policies.
The Company initially records its investments in subsidiaries. joint ventures and associates at cost. The Company recognizes in its income statement the portion of the Company's income received from the investee's accumulated net profits arising after the date of investment. Any other amount received by the Company other than the profit received is considered a recovery of investments and is recorded as a reduction in the cost of the investment.
Investments in subsidiaries. joint ventures and associates are presented in the Balance Sheet at cost less any impairment provisions (if any). Provisions for devaluation of investments in subsidiaries. joint ventures and associated companies are made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7. 2009 of the Ministry of Finance on "Guidelines for the establishment and use of provisions for devaluation of inventories. losses in financial investments. bad debts and warranties for products. goods and construction works at enterprises". Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28. 2013 of the Ministry of Finance on amendments and supplements to Circular No. 228/2009/TT-BTC and current accounting regulations.

d) Đầu tư vào đơn vị khác;
d) Investments in equity instruments of another entity;
Đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát. đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Investments in equity instruments of other entities represent investments in equity instruments but the Company does not have control. joint control or significant influence over the investee.
Khoản đầu tư vào các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.
Investments in capital instruments of other entities are stated at cost less provisions for investment devaluation.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
e) Accounting methods for other transactions related to financial investment

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
6. Principles of accounting for receivables
Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Receivables are amounts that can be collected from customers or other entities. Receivables are stated at carrying amount less provisions for doubtful debts.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý. phá sản hay các khó khăn tương tự.
Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more. or for receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation. bankruptcy or similar difficulties.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
7. Principles of inventory recognition:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- *Principles of inventory recognition: Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung. nếu có. để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị. bán hàng và phân phối phát sinh.
- Method of calculating the value of inventories: The cost of inventories includes the cost of direct materials. direct labor and those overheads. if any. that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The cost of inventories is determined by the weighted average method (or first in. first out or specific identification or retail method in the case of merchandise). Net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs of completion and the costs to be incurred in marketing. selling and distribution.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên
- *Inventory accounting method: Use the perpetual inventory method.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó. Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời. hỏng. kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Method of setting up inventory price reduction provision: The Company's inventory price reduction provision is set up in accordance with current accounting regulations. Accordingly. the Company is allowed to set up inventory price reduction provision for obsolete. damaged. substandard inventory and in case the original cost of inventory is higher than the net realizable value at the end of the accounting period.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu. vật liệu;
- Criteria for allocation of raw materials and supplies
- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.
- *Accounting policies for inventories relating to onerous contracts*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ. TSCĐ thuê tài chính. bất động sản đầu tư:
8. Principles of recognition and depreciation of fixed assets and financial lease fixed assets; investment properties:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.
- Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation..

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất. nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt. nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

The original cost of a fixed asset acquired through purchase includes the purchase price and all other costs directly related to bringing the asset into a state of readiness for use. For fixed assets formed by basic construction investment by contracting or self-construction and production. the original price is the final settlement price of the construction project according to current investment and construction management regulations. other directly related costs and registration fees (if any). In case the project has been completed and put into use but the final settlement has not been approved. the original cost of fixed assets is recorded at the provisional price based on the actual cost incurred to acquire the fixed assets. The provisional original cost will be adjusted according to the final settlement price approved by competent authorities.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. cụ thể như sau:
Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. as follows:

- Nhà cửa. vật kiến trúc	Từ 6 năm đến 50 năm
- Houses and structures	From 6 years to 50 years
- Máy móc. thiết bị	Từ 6 năm đến 20 năm
- Machinery and equipment	From 6 years to 20 years
- Phương tiện vận tải. thiết bị truyền dẫn	Từ 6 năm đến 15 năm
- Means of transport. transmission equipment	From 6 years to 15 years
- Thiết bị văn phòng	Từ 3 năm đến 10 năm
- Office equipment	From 3 years to 10 years
- Tài sản khác	10 năm
- Other assets	10 years

Các khoản lãi. lỗ phát sinh khi thanh lý. bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Profits and losses from asset sales or liquidations are shown in the income statement as the difference between the asset's remaining value and the liquidation income.
Tài sản cố định vô hình và khấu hao
Intangible fixed assets and depreciation
Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.
Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization. Intangible fixed assets represent the value of the Company's computer software and are amortized on a straight-line basis over a period of 3 to 5 years.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
9. Principles of accounting for biological assets

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Accounting principles of business cooperation contracts
11. Nguyên tắc kê toán chi phí chờ phân bô.
11. Principles of prepaid cost accounting
Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đền bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
Long-term prepaid expenses include land compensation costs and exchange rate losses arising during the construction investment phase and other long-term prepaid expenses.
Chi phí đền bù đất phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đền bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.
Land compensation costs reflect the amount of compensation for site clearance to build Hai Phong 1 Thermal Power Plant and Hai Phong 2 Thermal Power Plant. Compensation costs are allocated to the income statement using the straight-line method over 25 years.
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).
Exchange rate differences arising during the Company's construction investment phase are recorded according to the Company's accounting policy on foreign currencies (see details below).
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ. dụng cụ. linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.
Other long-term prepaid expenses include the value of tools. supplies. small components issued for use. dredging costs for importing raw materials and are considered to provide future economic benefits to the Company for a period of one year or more. These costs are capitalized as long-term prepaid expenses and are allocated to the income statement using the straight-line method over three years in accordance with current accounting regulations.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
12. Accounting principles for Trade Payables

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức. lợi nhuận
13.Accounting principles for dividends and profits payable

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
14. Principles of recognition of payable expenses

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ
15. Principle of recognizing unrealized revenue.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Principles and methods of recognizing provisions for payables

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
17. Accounting principles for Deferred Corporate Income Tax

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
18. Accounting principles for Borrowings and Financial Lease Liabilities

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
19. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua. đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
- Borrowing costs directly attributable to the acquisition. construction or production of qualifying assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale are added to the cost of those assets. until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Income earned on the temporary investment of borrowings is deducted from the cost of those assets.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
All other borrowing costs are recognized in the income statement when incurred.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
20. Principles for recognizing convertible bonds

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
21. Principles of equity recognition

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu. thặng dư vốn cổ phần. quyền chọn trái phiếu chuyển đổi. vốn khác của chủ sở hữu.
Principles for recognition of owners capital. share premium. convertible bond options and other owners' capital.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- *Principles for recognizing asset revaluation differences*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- *Principles for recognizing exchange rate differences*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- *Principles for recognizing undistributed profits*

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu. thu nhập khác:
22. Principles and methods of revenue recognition:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.
- *Sales revenue: Revenue from the sale of electricity is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured and it is probable that the economic benefits will flow to the Company. Revenue is recognized when there is a record confirming the amount of electricity transmitted to the national grid and an invoice is issued. Revenue from the sale of electricity is recognized regardless of whether the payment has been received or not.*

Doanh thu cung cấp dịch vụ;
Revenue from service provision;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Financial income: Interest income is recognized on an accrual basis. determined based on the balance of deposit accounts and the applicable interest rate.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- *Construction contract revenue.*

- Thu nhập khác
- *Other income*

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
23. Principles of accounting for revenue deductions

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
24. Principles of accounting for cost of goods sold: Recording cost of goods sold ensures the principle of matching with revenue.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
25. Principles of financial cost accounting.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng. chi phí quản lý doanh nghiệp.
26. Principles of accounting for sales costs and business management costs.

27. Nguyên tắc kế toán bán. thanh lý TSCĐ. bất động sản đầu tư.
27. Accounting principles for the disposal and sale of fixed assets and investment properties.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
28. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.
Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Corporate income tax represents the sum of the current tax payable and deferred tax amount..

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang. nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable profit is different from profit before tax as reported in the income statement because taxable income does not include income or expenses that are taxable or deductible in other years (including carry-over losses. if any) and further excludes items that are not taxable or deductible and in addition it does not include items that are not taxable or deductible.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of items of assets or liabilities in the financial statements and is recognized using the balance sheet. Deferred tax liabilities are recognized for all temporary differences. and deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which to deduct the temporary differences.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Deferred income tax is determined at the expected tax rate for the year in which the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the income statement and is recognized in equity only when the tax is related to items recognized directly in equity.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income taxes administered by the same tax authority and the Company intends to pay current income tax on a net basis.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên. những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However. these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
26. Other accounting principles and methods.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)
V. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES (IN CASE THE ENTERPRISE DOES NOT MEET THE GOING CONCERN ASSUMPTION)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền ***01 - Money***	**Cuối kỳ** ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***
- Tiền mặt *- Cash on hand*	397.520.922	413.106.421
- Tiền gửi không kỳ hạn *- Cash in banks*	17.864.546.137	9.250.602.488
- Tiền đang chuyển *- Cash in transit*	-	-
- Các khoản tương đương tiền *- Cash equivalents*	700.000.000.000	932.000.000.000
Cộng ***Total***	**718.262.067.059**	**941.663.708.909**

02 - Các khoản đầu tư tài chính ***02 - Financial investments***	**Cuối kỳ** ***End of period***			**Đầu năm** ***Early year***		
	Giá gốc ***Cost***	**Giá trị hợp lý** ***Fair value***	**Giá trị Dự phòng** ***Provisions***	**Giá gốc** ***Cost***	**Giá trị hợp lý** ***Fair value***	**Giá trị Dự phòng** ***Provisions***
a) Chứng khoán kinh doanh *a) Trading securities*						
- Tổng giá trị cổ phiếu *- Total value of shares*						
- Tổng giá trị trái phiếu *- Total bond value*						
- Các khoản đầu tư khác *- Other investments*						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu *- Reasons for change with each investment/type of stock and bond*						
+ Về số lượng *About quantity*						
+ Về giá trị *About value*						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh *- Basis for determining the fair value of trading securities*						

	Cuối kỳ ***End of period***		**Đầu năm** ***Early year***	
	Giá gốc ***Cost***	**Giá trị ghi sổ** ***Book value***	**Giá gốc** ***Cost***	**Giá trị ghi sổ** ***Book value***
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *b) Held-to-maturity investment*	200.000.000.000	200.000.000.000	770.000.000.000	770.000.000.000
b1) Ngắn hạn *b1) Short term*	200.000.000.000	200.000.000.000	770.000.000.000	770.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn *- Term deposit*	200.000.000.000	200.000.000.000	770.000.000.000	770.000.000.000
- Trái phiếu *- Bonds*				
- Cho vay *- Loans*				
- Các khoản đầu tư khác *- Other investments*				
b2) Dài hạn *b2) Long term*				
- Tiền gửi có kỳ hạn *- Term deposit*				

- Trái phiếu *- Bonds*				
- Cho vay - Loans				
- Các khoản đầu tư khác *- Other investments*				

	Cuối kỳ *End of period*			Đầu năm Early year		
	Giá gốc *Cost*	Dự phòng *Provisions*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Giá gốc *Cost*	Dự phòng *Provisions*	Giá trị hợp lý *Fair value*
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *c) Investment to contribute capital to other entities*	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000
- Đầu tư vào công ty con *- Investment in subsidiaries*			-			-
- Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết *- Investment in joint ventures and associates*			-			-
- Đầu tư vào đơn vị khác *- Investment in other entities*	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con. công ty liên doanh. liên kết trong kỳ;
Summary of operations of subsidiaries. joint ventures and associates in the period;

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con. liên doanh. liên kết trong kỳ
Significant transactions between the enterprise and its subsidiaries. joint ventures and associates in the period

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.
- If the fair value cannot be determined. explain the reason.

- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ. ... khi đầu tư góp vốn vào công ty con. công ty liên doanh. công ty liên kết
- Basis for determining the value of intangible assets such as intellectual property rights. etc.. when investing capital in subsidiaries. joint ventures. and associated companies.

03 - Phải thu của khách hàng ***03 - Receivables from customers***	**Cuối kỳ** ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn *a) Short-term receivables from customers*	2.787.033.555.277	1.674.675.264.022
b) Phải thu của khách hàng dài hạn *b) Long-term receivables from customers*		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan *c) Receivables from customers who are related parties*		

04 - Các khoản phải thu khác ***04 - Other receivables***	Cuối kỳ *End of period*		Đầu năm *Early year*	
	Giá trị ghi sổ *Value*	Giá trị Dự phòng *Provisions*	Giá trị ghi sổ *Value*	Giá trị Dự phòng *Provisions*
a) Ngắn hạn *a) Short term*	7.498.730.679		15.259.520.965	
- Phải thu về cổ phần hoá *- Receivables from equitization*				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia *- Receivables of dividends and distributed profits*				
- Phải thu người lao động *- Receivables from employees*				
- Ký cược. ký quỹ *- Collateral and deposit*				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ *- Non-monetary asset lending*				

- Các khoản chi hộ *- Pay on behalf*	1.143.505.006		1.130.747.210	
- Phải thu khác *- Other receivables*	6.355.225.673		14.128.773.755	
b) Dài hạn *b) Long term*				
- Phải thu về cổ phần hoá *- Receivables from equitization*				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia *- Receivables of dividends and distributed profits*				
- Phải thu người lao động *- Receivables from employees*				
- Ký cược. ký quỹ *- Collateral and deposit*				
'- Cho mượn tài sản phi tiền tệ *'- Non-monetary asset lending*				
- Các khoản chi hộ *- Pay on behalf*				
- Phải thu khác *- Other receivables*				
Cộng ***Total***	**7.498.730.679**		**15.259.520.965**	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý ***05 - Shortage of assets awaiting resolution***	**Cuối kỳ** ***End of period***		**Đầu năm** ***Early year***	
	Số lượng ***Quantity***	**Giá trị** ***Value***	**Số lượng** ***Quantity***	**Giá trị** ***Value***
a) Tiền *a) Money*				
b) Hàng tồn kho *b) Inventories*				
c) TSCĐ *c) Fixed assets*				
d) Tài sản khác *d) Other assets*				
- Phải thu người lao động *- Receivables from employees*				
- Ký quỹ. ký cược *- Collateral and deposit*				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ *'- Non-monetary asset lending*				
- Các khoản chi hộ *- Pay on behalf*				
- Phải thu khác *- Other receivables*				
Cộng *Total*				

06 - Nợ xấu ***06 - Bad debt***	**Cuối kỳ** ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***

Đối tượng *Objects*	Giá gốc *Cost*	Giá trị *Recoverable* có thể thu hồi *value*	Đối tượng nợ *Debt object*	Giá gốc *Cost*	Giá trị *Recoverable* có thể thu hồi *value*	Đối tượng nợ *Debt object*
Tổng giá trị các khoản phải thu. cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu. cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) Total value of receivables. loans that are overdue or not yet overdue but difficult to recover (including details of overdue time and value of overdue debts and receivables by each object if the receivable by each object accounts for 10% or more of the total debt.)						
Thông tin về các khoản tiền phạt. phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; Information about fines. late payment interest receivables. etc. arising from overdue debts but not recognized as revenue;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. *Ability to recover overdue debts*						
Cộng *Total*						

07 - Hàng tồn kho ***07 - Inventories***	**Cuối kỳ** ***End of period***		**Đầu năm** ***Early year***	
	Giá gốc ***Cost***	**Dự phòng** ***Provisions***	**Giá gốc** ***Cost***	**Dự phòng** ***Provisions***
- Hàng đang đi trên đường *- Purchased goods in transit*	-		-	
- Nguyên liệu. vật liệu *- Raw materials*	924.725.516.333		740.504.328.882	
- Công cụ. dụng cụ *- Tools*	1.657.322.764		2.059.008.056	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang *- Entrusted goods for sale*	-			
- Thành phẩm *- Finished products*				
- Hàng hóa *- Goods*				
- Hàng gửi bán *- Entrusted goods for sale*				
- Hàng hóa kho bảo thuế *- Goods in tax-suspension warehouse*				
Cộng ***Total***	**926.382.839.097**		**742.563.336.938**	
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu. vật liệu				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng. kém. mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng. kém. mất phẩm chất - Value of stagnant. poor. unqualified and unsold inventory at the end of period; Causes and solutions for stagnant and poor quality inventory				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp. cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ *-Value of inventory used as mortgage or pledge to secure payables at the end of the period*				

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho *- Reasons for the additional setting up or reversal of the provision for devaluation of inventories*	

08 - Tài sản dài hạn dở dang ***08 - Long-term unfinished assets***	**Cuối kỳ** ***End of period***		**Đầu năm** ***Early year***	
	Giá gốc ***Cost***	**Giá trị** ***Recoverable*** **có thể thu hồi** ***value***	**Giá gốc** ***Cost***	**Giá trị** ***Recoverable*** **có thể thu hồi** ***value***
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn *a) Long-term unfinished production and business expenses*				
Cộng *Total*				
b) Xây dựng cơ bản dở dang *b) Construction in progress*				
- Mua sắm *- Shopping*				
- XDCB *- Basic construction*	13.551.305.913		12.045.714.623	
- Sửa chữa *- Repair*	5.952.340.936		18.462.912.977	
Cộng ***Total***	**19.503.646.849**		**30.508.627.600**	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình
09 - Increase and decrease in tangible fixed assets

Khoản mục ***Items***	**Nhà cửa** ***Houses*** **vật kiến trúc** ***Architectural objects***	**Máy móc** ***Machinery*** **thiết bị** ***equipment***	**Phương tiện vận tải truyền dẫn** ***Transmission means of transport***	**Thiết bị** ***Instruments &*** **dụng cụ quản lý** ***tools for management***	**Cây lâu năm. súc vật làm việc cho sản phẩm Perennial plants. animals working for the products**	**TSCĐHH Khác** ***Other tangible fixed assets***	**Tổng cộng** ***Total***
Nguyên giá *Original price*							
Số dư đầu năm *Balance at the beginning of the year*	10.409.756.609.180	10.991.871.474.476	562.298.538.210	237.821.265.591		1.319.392.748	22.203.067.280.205
- Mua trong kỳ *- Buying in the year*	15.326.543.491	18.321.344.532	519.057.455				34.166.945.478
- Đầu tư XDCB hoàn thành *- Completed capital construction investment*							-
- Tăng khác *- Other increase*							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư *- Move to investment property*							-
- Thanh lý. nhượng bán *- Liquidation and transfer*							-
- Giảm khác *- Other decrease*							-
Số dư cuối kỳ *Closing balance*	10.425.083.152.671	11.010.192.819.008	562.817.595.665	237.821.265.591	-	1.319.392.748	22.237.234.225.683
Giá trị hao mòn luỹ kế *Accumulated depreciation*							
Số dư đầu năm *Balance at the beginning of the year*	8.441.461.781.201	10.330.870.466.664	478.906.368.951	236.653.040.035		1.184.617.936	19.489.076.274.787
- Khấu hao trong năm *- Depreciation for the year*	160.591.986.218	72.444.164.108	6.367.223.223	241.836.738		9.616.038	239.654.826.325
- Tăng khác *- Other increase*	575.802.798	133.080.144		30.260.004		3.578.190	742.721.136
- Chuyển sang BĐS đầu tư *- Move to investment property*							-

- Thanh lý. nhượng bán *- Liquidation and transfer*							-
- Giảm khác *- Other decrease*							-
Số dư cuối kỳ *Closing balance*	8.602.629.570.217	10.403.447.710.916	485.273.592.174	236.925.136.777	-	1.197.812.164	19.729.473.822.248
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình *Residual value of tangible fixed assets*							
- Tại ngày đầu năm *- At the first day of the year*	1.968.294.827.979	661.001.007.812	83.392.169.259	1.168.225.556	-	134.774.812	2.713.991.005.418
- Tại ngày cuối kỳ *- At the end of the period*	1.822.453.582.454	606.745.108.092	77.544.003.491	896.128.814	-	121.580.584	2.507.760.403.435

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp. cầm cố các khoản vay: ** Year-end residual value of tangible fixed assets used as collateral for loans:*	Giá trị
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: ** Cost of fixed assets at the end of the year which have been fully depreciated but are still in use:*	11.642.740.125.826
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: ** Cost of fixed assets at the end of the year pending liquidation:*	
* Các cam kết về việc mua. bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: ** Commitments on the purchase and sale of tangible fixed assets of great value in the future:*	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: ** Other changes in tangible fixed assets:*	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình
10 - Increase and decrease of intangible fixed assets

Khoản mục *Items*	**Quyền sử dụng đất** *Land use rights*	**Quyền phát hành** *Publishing rights*	**Bản quyền. bằng sáng chế** *Copyrights and patents*	**Nhãn hiệu hàng hóa** *Trademarks*	**Phần mềm máy tính** *Computer software*	**Giấy phép và giấy phép nhượng quyền** *Licenses and franchises*	**TSCĐ VH khác** *Other intangible fixed assets*	**Tổng cộng** *Total*
Nguyên giá ***Original price***								
Số dư đầu năm *Balance at the beginning of the year*					13.661.782.685		2.220.106.877	15.881.889.562
- Mua trong năm *- Buy in the year*					756.000.000			756.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp *- Created from within the business*								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh *- Increase due to business combination*								-
- Tăng khác *- Other increase*								-
- Thanh lý. nhượng bán *- Liquidation and transfer*								-
- Giảm khác *- Other decrease*								-
- Số dư cuối kỳ *- Closing balance*	-	-	-	-	14.417.782.685	-	2.220.106.877	16.637.889.562
- Giá trị hao mòn luỹ kế *- Accumulated depreciation*								
- Số dư đầu năm *- Balance at the beginning of the year*					12.165.713.870		1.864.793.022	14.030.506.892
- Khấu hao trong năm *- Depreciation for the year*					262.940.107		130.989.828	393.929.935
- Tăng khác *- Other increase*								-
- Thanh lý. nhượng bán *- Liquidation and transfer*								-
- Giảm khác *- Other decrease*								-
- Số dư cuối kỳ *- Closing balance*	-	-	-	-	**12.428.653.977**	-	**1.995.782.850**	**14.424.436.827**

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình *- Residual value of intangible fixed assets*								
- Tại ngày đầu năm *- At the first day of the year*					1.496.068.815	-	355.313.855	1.851.382.670
- Tại ngày cuối kỳ *- At the end of the period*					1.989.128.708	-	224.324.027	2.213.452.735

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: ** Original cost of fully depreciated intangible assets still in use:*	11.193.751.496

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính
11 - Increase and decrease of finance lease fixed assets

Khoản mục ***Items***	**Nhà cửa** ***Houses*** **vật kiến trúc** ***Architectural objects***	**Máy móc** ***Machinery*** **thiết bị** ***equipment***	**Phương tiện vận tải truyền dẫn** ***Transmission means of transport***	**Thiết bị** ***Instruments &*** **dụng cụ quản lý** ***tools for management***	**TSCĐHH khác** ***Other tangible fixed assets***	**TSCĐ Vô hình** ***Intangible fixed assets***	**Tổng cộng** ***Total***
Nguyên giá ***Original price***							
Số dư đầu năm *Balance at the beginning of the year*							
- Thuê tài chính trong năm *- Financial lease for the year*							
- Tăng khác *- Other increase*							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính *- Acquisition of finance lease fixed assets*							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính *- Return of finance lease fixed assets*							
- Giảm khác *- Other decrease*							
- Số dư cuối kỳ *- Closing balance*							
- Giá trị hao mòn luỹ kế *- Accumulated depreciation*							
- Số dư đầu năm *- Balance at the beginning of the year*							
- Khấu hao trong năm *- Depreciation for the year*							
- Tăng khác *- Other increase*							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính *- Acquisition of finance lease fixed assets*							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính *- Return of finance lease fixed assets*							
- Giảm khác *- Other decrease*							
Số dư cuối kỳ Closing balance							
- Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính *- Residual value of financial leased fixed assets*							
- Tại ngày đầu năm *- At the first day of the year*							
- Tại ngày cuối kỳ *- At the end of the period*							

12 - Tài sản sinh học
12 - Biological assets
12.1. Tài sản sinh học khác. trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành
12.1. Other biological assets. excluding bearer livestock reaching maturity

Khoản mục ***Items***	**Số cuối kỳ** ***End of period***		**Số đầu năm** ***Early year***	
	Giá gốc ***Historical cost***	**Giá trị có thể thu hồi** ***Recoverable amount***	**Giá gốc** ***Historical cost***	**Giá trị có thể thu hồi** ***Recoverable amount***

1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần *Consumable livestock*				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn *Short-term consumable livestock*				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn *Long-term consumable livestock*				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần *Seasonal or consumable crops*				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn *Short-term seasonal or consumable crops*				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn *Long-term seasonal or consumable crops*				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành *Immature bearer livestock*				

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành
12.2. Mature bearer livestock

Khoản mục ***Items***	**Nhóm 1** ***Group 1***	**Nhóm 2** ***Group 2***	**(...)**	**Tổng** ***Total***
Nguyên giá *Historical cost*				
Số dư đầu năm *Balance at early year*				
- Mua trong năm *- Purchases during the year*				
- Thanh lý. nhượng bán - Disposals and sales				
- Giảm khác *- Other decreases*				
- Số dư cuối kỳ *- Balance at end of period*				
- Giá trị hao mòn luỹ kế *- Accumulated depreciation*				
- Số dư đầu năm *- Balance at early year*				
- Khấu hao trong năm *- Depreciation charge for the year*				
- Tăng khác *- Other increases*				
- Thanh lý. nhượng bán - Disposals and sales				
- Giảm khác *- Other decreases*				
- Số dư cuối kỳ *- Balance at end of period+A305:A306*				
- Giá trị còn lại *- Net book value*				
- Tại ngày đầu năm *- At the beginning of the year*				
- Tại ngày cuối kỳ *- At the end of the period*				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư
13 - Increase and decrease in investment property

Khoản mục ***Items***	**Số đầu năm** ***Early year***	**Tăng trong kỳ** ***Increase***	**Giảm trong kỳ** ***Decrease***	**Số cuối kỳ** ***End of period***

a) Bất động sản đầu tư cho thuê *Investment properties for rent*				
Nguyên giá *Original price*				
- Quyền sử dụng đất *- Land use rights*				
- Nhà *- House*				
- Nhà và quyền sử dụng đất *- House and land use rights*				
- Cơ sở hạ tầng *- Infrastructure*				
Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*				
- Quyền sử dụng đất *- Land use rights*				
- Nhà *- House*				
- Nhà và quyền sử dụng đất *- House and land use rights*				
- Cơ sở hạ tầng *- Infrastructure*				
Giá trị còn lại *Residual value*				
- Quyền sử dụng đất *- Land use rights*				
- Nhà *- House*				
- Nhà và quyền sử dụng đất *- House and land use rights*				
Cơ sở hạ tầng Infrastructure				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá *Investment properties held for price appreciation*				
Nguyên giá *Original price*				
- Quyền sử dụng đất *- Land use rights*				
- Nhà *- House*				
- Nhà và quyền sử dụng đất *- House and land use rights*				
- Cơ sở hạ tầng *- Infrastructure*				
Tổn thất do suy giảm giá trị *Losses due to price decline*				
- Quyền sử dụng đất *- Land use rights*				
- Quyền sử dụng đất *- Land use rights*				
- Nhà và quyền sử dụng đất *- House and land use rights*				
- Cơ sở hạ tầng *- Infrastructure*				
Giá trị còn lại *Residual value*				
- Quyền sử dụng đất *- Land use rights*				
- Quyền sử dụng đất *- Land use rights*				
- Nhà và quyền sử dụng đất *- House and land use rights*				
- Cơ sở hạ tầng *- Infrastructure*				

	Số cuối kỳ *End of period*	Số đầu năm *Early year*
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp. cầm cố đảm bảo khoản vay - The residual value at the end of the period of the investment property used for mortgage. pledge to secure the loan		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá *- The original price of the investment property has been fully depreciated but is still leased or held for price appreciation*		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác *- Explanation of data and other explanations*		

14 - Chi phí chờ phân bổ
14 - Prepaid expenses

Khoản mục *Items*	Số cuối kỳ *End of period*	Số đầu năm *Early year*
a) Ngắn hạn *Short term*	-	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSC *- Prepaid expenses for operating lease of fixed assets*		
- Công cụ. dụng cụ xuất dùng *- Instruments and tools used for export*	-	0
- Chi phí đi vay *- Borrowing expenses*		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) *- Other items (specify in detail if of great value)*	-	
b) Dài hạn *Long term*	126.571.544.094	129.625.398.446
- Chi phí thành lập doanh nghiệp *- Business establishment costs*		
- Chi phí mua bảo hiểm *- Cost of buying insurance*		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) *- Other amounts (specify details if of great value)*	126.571.544.094	129.625.398.446
Cộng ***Total***	**126.571.544.094**	**129.625.398.446**

15 - Tài sản khác
15 - Other assets

Khoản mục *Items*	Số cuối kỳ *End of period*	Số đầu năm *Early year*
a) Ngắn hạn *a) Short term*		
b) Dài hạn *b) Long term*		
Cộng *Total*		

16 - Vay và nợ thuê tài chính ***16 - Loans and financial lease debt***	Giá trị Cuối kỳ *End of period Value*	Số tăng trong kỳ *Increase in period*	Số giảm trong kỳ *Decrease in period*	Giá trị Đầu năm *Early year Value*
a) Vay ngắn hạn *a) Short-term loan*	-			
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) *b) Long-term loans (details by term)*	-			
Cộng ***Total***	-	-	-	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan *c) Borrowings from related parties*				

d) Các khoản nợ thuê tài chính *d) Finance lease liabilities*	Năm nay *This year*			Năm trước *Last year*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính ***Total Finance Lease Payment***	**Trả tiền lãi thuê** ***Lease interest payment***	**Trả tiền gốc** ***Principal repayment***	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính** ***Total Finance Lease Payment***	**Trả tiền lãi thuê** ***Lease interest payment***	**Trả tiền gốc** ***Principal repayment***
Từ 1 năm trở xuống *From 1 year or less*						
Trên 1 năm đến 5 năm *Over 1 year to 5 years*						
Trên 5 năm *Over 5 years*						
Cộng *Total*						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan *Finance lease liabilities to related parties*						

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán *đ) Unpaid overdue loan and finance lease liabilities*	Cuối kỳ *End of period*		Cuối kỳ *End of period*	
	Gốc ***Original***	**Lãi** ***Interest***	**Gốc** ***Original***	**Lãi** ***Interest***
- Vay *- Loan*				
- Nợ thuê tài chính *- Finance lease liabilities*				
Cộng *Total*				
- Lý do chưa thanh toán *- Reason for non-payment*				
Cộng *Total*				

e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán *e) Overdue and unpaid borrowings and finance lease liabilities to related parties*	Cuối kỳ *End of period*		Cuối kỳ *End of period*	
	Gốc ***Original***	**Lãi** ***Interest***	**Gốc** ***Original***	**Lãi** ***Interest***
- Vay *- Loan*				
- Nợ thuê tài chính *- Finance lease liabilities*				
- Lý do chưa thanh toán *- Reason for non-payment*				
Cộng *Total*				

17 - Phải trả người bán ***17 - Payable to the seller***	Cuối kỳ *End of period*		Đầu năm *Early year*	
	Giá trị ***Value***	**Số có khả năng trả nợ** ***Solvency***	**Giá trị** ***Value***	**Số có khả năng trả nợ** ***Solvency***
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn *a) Short-term payables to sellers*	940.982.300.527		1.171.854.214.936	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn *b) Long-term payables to sellers*				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán *c) Unpaid overdue debts*				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan *d) Payables to related parties*				

18 - Phải trả về cổ tức. lợi nhuận 18 - Dividends and profits payable	Cuối kỳ *End of period*	Đầu năm *Early year*
Phải trả về cổ tức. lợi nhuận Dividends and profits payable	1.263.881.924	1.294.908.924

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền. tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông. chủ sở hữu
'- Explanation of the payment schedule for dividends or profits in cash or non-monetary assets to shareholders and owners.
- Các khoản cổ tức. lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông. chủ sở hữu
'- Dividends and profits that were promised but have not been paid by the company to shareholders or owners by the deadline.

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước *19 - Taxes and other payables to the State*	Đầu năm *Early year*	Số phải nộp trong kỳ *Payable during the period*	Số đã thực nộp trong kỳ *Actual payment in the period*	Cuối kỳ *End of period*
a) Phải nộp *Payable*				
- Thuế giá trị gia tăng *- VAT*				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt *- Special consumption tax*				
- Thuế xuất. nhập khẩu *- Import and export tax*				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp *- Corporate income tax*	1.929.512.991	129.529.896.418	25.678.929.401	105.780.480.008
- Thuế thu nhập cá nhân *- Personal income tax*	90.600.000	3.416.977.793	3.151.499.790	356.078.003
- Thuế tài nguyên *- Resource tax*	8.591.637.600	101.705.489.730	93.005.961.750	17.291.165.580
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất *- Real estate tax and land rent*	(5.197.453.200)	8.702.111.105	3.504.657.905	-
- Các loại thuế khác *- Other taxes*				-
- Các khoản phí. lệ phí và các khoản phải nộp khác - Fees. charges and other payables	80.595.850	8.609.938.250	8.586.299.850	104.234.250
Cộng ***Total***	**5.494.893.241**	**251.964.413.296**	**133.927.348.696**	**123.531.957.841**
b) Phải thu *Receivables*				
- Thuế giá trị gia tăng *- VAT*				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt *- Special consumption tax*				-
- Thuế xuất. nhập khẩu *- Import and export tax*				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp *- Corporate income tax*				-
- Thuế thu nhập cá nhân *- Personal income tax*				-
- Thuế tài nguyên *- Resource tax*				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất *- Real estate tax and land rent*				-
- Các loại thuế khác *- Other taxes*				-
- Các khoản phí. lệ phí và các khoản phải nộp khác - Fees. charges and other payables				
Cộng ***Total***	-	-	-	-

20 - Chi phí phải trả *20 - Expense payable*	Cuối kỳ *End of period*	Đầu năm *Early year*
a) Ngắn hạn *Short term*	1.730.817.480	16.115.252.061

- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép *- Advance deduction of salary expenses during the leave period*		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh *- Expenses during business downtime*		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa. thành phẩm BĐS đã bán *- Expenses for temporary calculation of the cost of goods and finished real estate products sold*		
- Các khoản trích trước khác *- Other advance deductions*	1.730.817.480	16.115.252.061
b) Dài hạn *Long term*		
- Lãi vay *- Interest*		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản) *- Other amounts (details of each item)*		
Cộng ***Total***	**1.730.817.480**	**16.115.252.061**

21 - Phải trả khác ***Other payable***	**Cuối kỳ** ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***
a) Ngắn hạn *Short term*	2.699.824.391	2.510.484.553
- Tài sản thừa chờ giải quyết *- Surplus of assets awaiting resolution*		
- Kinh phí công đoàn *- Union funds*	203.279.770	203.114.842
- Bảo hiểm xã hội *- Social insurance*		
- Bảo hiểm y tế *- Health Insurance*		
- Bảo hiểm thất nghiệp *- Unemployment insurance*		
- Phải trả về cổ phần hóa *- Equitization payable*		
- Nhận ký quỹ. ký cược ngắn hạn *- Short-term collateral and deposits*	1.480.244.147	1.643.259.237
- Các khoản phải trả. phải nộp khác *- Other payables*	1.016.300.474	664.110.474
b) Dài hạn *Long term*		
- Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn *- Long-term collateral and deposits*		
- Các khoản phải trả phải nộp khác *- Other payables*		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục. lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục. lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) c) Amount of overdue debt that remains unpaid (details of each item. reasons for overdue payment) Amount of overdue debt that remains unpaid (details of each item. reasons for overdue payment)		
Cộng ***Total***	**2.699.824.391**	**2.510.484.553**

22 - Doanh thu chờ phân bổ ***Unearned Revenue***	**Cuối kỳ** ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***
a) Ngắn hạn *Short term*		

- Doanh thu nhận trước *- Revenue received in advance*		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống *- Revenue from the traditional customer program*		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác Other unrealized revenues		
Cộng *Total*		
b) Dài hạn *Long term*		
- Doanh thu nhận trước *- Revenue received in advance*		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống *- Revenue from the traditional customer program*		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác *- Other unrealized revenues*		

	Cuối kỳ ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***	**Lý do**
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục. lý do không có khả năng thực hiện) c) The possibility of not performing the contract with the customer (details of each item. reasons for not being able to perform).			

23 - Trái phiếu phát hành
23 - Bonds issued

23.1. Trái phiếu thường ***23.1. Common bonds***	**Cuối kỳ** ***End of year***			**Đầu năm** ***Early year***		
	Giá trị ***Value***	**Lãi suất** ***Interest***	**Kỳ hạn** ***Term***	**Giá trị** ***Value***	**Lãi suất** ***Interest***	**Kỳ hạn** ***Term***
a) Trái phiếu phát hành *Bonds issued*						
- Loại phát hành theo mệnh giá *- Type of issue at par value*						
- Loại phát hành có chiết khấu *- Type of issue with discount*						
- Loại phát hành có phụ trội *- Type of issue with premium*						
Cộng *Total*						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) *Detailed notes on bonds held by related parties (for each type of bond)*						
c) Chi phí phát hành trái phiếu *Bond issuance costs*						
Cộng *Total*						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi
23.2. Convertible bonds

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
Convertible bonds at the beginning of the period

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
Convertible bonds issued during the period

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
Convertible bonds converted into shares during the period

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
Matured convertible bonds not converted into shares during the period

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
Convertible bonds at the end of the period

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
Detailed disclosure of bonds held by related parties (by bond type) [1. 2. 3. 4. 5]

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
24. Preference shares are classified as liabilities

- Mệnh giá; *- Par value;* - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo. cán bộ. nhân viên. đối tượng khác); - Issued subjects (management. staff. employees. other subjects); - Điều khoản mua lại (Thời gian. giá mua lại. các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Redemption terms (Time. redemption price. other basic terms in the issuance contract); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; *- Value repurchased during the period;* - Các thuyết minh khác. *- Other explanations*

25. Dự phòng phải trả ***25. Provision for payables***	**Cuối kỳ** ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***
a. Ngắn hạn *Short term*		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa *- Provision for product and goods warranties*		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng *- Provision for warranty of construction works*		
- Dự phòng tái cơ cấu *- Provision for restructuring*		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ. chi phí hoàn nguyên môi trường...) - Provision for other payables (Periodical fixed asset repair costs. environmental restoration costs...)		
Cộng *Total*		
b) Dài hạn *Long term*		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa *- Provision for product and goods warranties*		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng *- Provision for warranty of construction works*		
- Dự phòng tái cơ cấu *- Provision for restructuring*		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ. chi phí hoàn nguyên môi trường...) - Provision for other payables (Periodical fixed asset repair costs. environmental restoration costs...)		
Cộng *Total*		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả ***26. Deferred tax assets and Deferred income tax payable***	**Cuối kỳ** ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại *a. Deferred tax assets*		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại *- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets*		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ *- Deferred tax assets related to deductible temporary differences*		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng *- Deferred tax assets related to unused tax losses*		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng *- Deferred tax assets related to unused tax incentives*		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả *- Offset with deferred tax payable*		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả *b. Deferred income tax payable*		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả *- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax payable*		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế *- Deferred income tax payable arising from taxable temporary differences*		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại *- Offset with deferred tax assets*		

27. Vốn chủ sở hữu
27. Equity
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
a. Equity Fluctuation Reconciliation Table

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu *Owner's capital contribution*	Thặng dư vốn cổ phần *Capital Surplus*	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu *Bond conversion option*	Vốn khác của chủ sở hữu *Other capital of the owner*	Chênh lệch đánh giá lại tài sản *Asset revaluation difference*	Chênh lệch tỷ giá *Exchange rate differences*
Số dư đầu năm trước *Balance at the beginning of the previous year*	5.000.000.000.000	196.652.770.150	-	55.821.386.776		-
- Tăng vốn trong năm trước *- Capital increase in the previous year*				380.000.000		
- Lãi trong năm trước *- Interest in the previous year*						
- Tăng khác *- Other increase*						
- Giảm vốn trong năm trước *- Capital decrease in the previous year*						
- Lỗ trong năm trước *- Losses in the previous year*						
- Giảm khác *- Other decrease*						
Số dư đầu năm nay *Balance at the beginning of this year*	5.000.000.000.000	196.652.770.150		56.201.386.776		-
- Tăng vốn trong năm nay *- Capital increase this year*						
- Lãi trong năm nay *- Interest in this year*						
- Tăng khác *- Other increase*						
- Giảm vốn trong năm nay *- Capital decrease in this year*						
- Lỗ trong năm nay *- Losses in this year*						
- Giảm khác *- Other decrease*						
Số dư cuối năm nay *Balance at the end of this year*	5.000.000.000.000	196.652.770.150		56.201.386.776		-

LNST chưa phân phối và các quỹ *Undistributed profit after tax and funds*	Vốn đầu tư XDCB *Construction investment fund*	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN *Enterprise reorganisation assistance fund*	Cổ phiếu quỹ *Treasury shares*	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *Other fund of owners' equity*	Quỹ đầu tư phát triển *Development investment fund*	Cộng *Total*

Số dư đầu năm trước *Balance at the beginning of the previous year*	116.149.197.495					354.578.690.796	5.723.202.045.217
- Tăng vốn trong năm trước *- Capital increase in the previous year*							380.000.000
- Lãi trong năm trước *- Interest in the previous year*	342.427.662.130						342.427.662.130
- Tăng khác *- Other increase*						30.772.898.310	30.772.898.310
- Giảm vốn trong năm trước *- Capital decrease in the previous year*	116.149.197.495						116.149.197.495
- Lỗ trong năm trước *- Losses in the previous year*							-
- Giảm khác *- Other decrease*						380.000.000	380.000.000
Số dư đầu năm nay *Balance at the beginning of this year*	342.427.662.130					384.971.589.106	5.980.253.408.162
- Tăng vốn trong năm nay *- Capital increase this year*							-
- Lãi trong năm nay *- Interest in this year*	508.241.421.571						508.241.421.571
- Tăng khác *- Other increase*						113.258.903.130	113.258.903.130
- Giảm vốn trong năm nay *- Capital decrease in this year*	192.427.662.130						192.427.662.130
- Lỗ trong năm nay *- Losses in this year*							-
- Giảm khác *- Other decrease*							-
Số dư cuối năm nay *Balance at the end of this year*	658.241.421.571					498.230.492.236	6.409.326.070.733

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu ***b) Details of owner's investment capital***	**Cuối kỳ** ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) *- Capital contribution of the parent company (if it is a subsidiary company)*	2.550.000.000.000	2.550.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác *- Capital contribution by other objects*	2.450.000.000.000	2.450.000.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ *- Quantity of treasury shares*		
Cộng ***Total***	**5.000.000.000.000**	**5.000.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận ***c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu *- Owner's investment capital*		
+ Vốn góp đầu năm *+ Capital contribution at the beginning of the year*	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm *+ Increased capital contribution in the year*	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm *+ Decreased capital contribution in the year*	-	-
+ Vốn góp cuối năm *+ Capital contribution at the end of the year*	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ tức. lợi nhuận đã chia - Distributed dividends and profits		

d) Cổ phiếu ***d) Shares***	**Cuối kỳ** ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành *- Number of shares registered for issuance*		

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng *- Number of shares sold to the public*		
+ Cổ phiếu phổ thông *+ Common shares*		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) *+ Preferred shares (classified as equity)*		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) *+ Number of shares to be redeemed (treasury shares)*		
+ Cổ phiếu phổ thông *+ Common shares*		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) *+ Preferred shares (classified as equity)*		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *+ Number of outstanding shares*		
+ Cổ phiếu phổ thông *+ Common shares*		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) *+ Preferred shares (classified as equity)*		
+ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành *+ Par value of outstanding shares*		

đ) Cổ tức ***đ) Dividends***	**Giá trị** ***Value***
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: *- Dividends declared after the end of the annual accounting period:*	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ *+ Dividends declared on common shares*	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi *+ Dividends declared on preferred shares*	
+ Cổ tức bằng cổ phiếu *+ Stock dividends*	
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư *+ A portion of the profits is distributed to supplement the charter capital of the invested enterprise.*	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận *- Unrecognized cumulative preferred share dividends*	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ***e) Funds of the enterprise***	**Cuối kỳ** ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***
- Thặng dư vốn *' - Share premium*		
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu *' - Bond conversion options*		
- Quỹ đầu tư phát triển *- Development Investment Fund*	498.230.492.236	384.971.589.106
- Cổ phiếu mua lại của chính mình *- Treasury shares*		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *- Other fund of owners' equity*		

g) Thu nhập và chi phí. lãi hoặc lỗ được ghi nhập trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể
g) Income and expenses. profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific Vietnamese Accounting Standards.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản ***28. Asset revaluation difference***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào. tài sản nào được đánh giá lại. theo quyết định nào?...) The reason for the change between the beginning and the ending of the year (re-evaluating in what cases. which assets are re-evaluated. under what decision?...).		

29. Chênh lệch tỷ giá ***29. Exchange rate differences***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND *- Exchange difference due to conversion of financial statements prepared in foreign currency into VND*		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) *- Exchange rate difference arising for other reasons (specify reason)*		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính ***30. Items off the balance sheet***		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn *a) Outsourced assets: The total future minimum lease amount of an irrevocable asset operating lease over time*	**Cuối kỳ** ***End of period***	**Đầu năm** ***Early year***
- Từ 1 năm trở xuống *- From 1 year or less*		
- Trên 1 năm đến 5 năm *- Over 1 year to 5 years*		
- Trên 5 năm *- Over 5 years*		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng. chủng loại. quy cách. phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:
b) Assets to be kept on behalf of: Enterprises must explain in detail the quantity. types. specifications and qualities at the end of the period:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ. gia công. nhận ủy thác:
- Materials and goods are kept on behalf of. processed. and entrusted:

Mã hàng ***Product ID***	**Tên hàng** ***Product name***	**Chủng loại. quy cách. phẩm chất** **Type. specification. quality**	**ĐVT** ***Unit***	**Số lượng** ***Quantity***

- Hàng hóa nhận bán hộ. nhận ký gửi. nhận cầm cố. thế chấp:
- Goods sold on behalf of. consigned. pledged. mortgaged:

Mã hàng ***Product ID***	**Tên hàng** ***Product name***	**Chủng loại. quy cách. phẩm chất** **Type. specification. quality**	**ĐVT** ***Unit***	**Số lượng** ***Quantity***

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật
31. Portion of assets held by the entity on behalf of other parties which are restricted from use due to legal limitations. or liabilities that the entity is obligated to settle under contractual agreements or legal regulations

Khoản mục ***Items***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
Tài sản ***Assets***		
- Tiền và tương đương tiền *- Cash and cash equivalents*		
- Nợ phải thu *- Receivables*		
- Hàng tồn kho *- Inventories*		
- TSCĐ *- Fixed assets*		
- BĐSĐT *- Investment properties*		
- Các tài sản khác *- Other assets*		
Cộng ***Total***		

Nợ phải trả *Liabilities*		
- Phải trả cho người bán *- Trade payables*		
- Phải trả nợ vay *- Loans and borrowings payable*		
- Chi phí phải trả *- Accrued expenses*		
- Các khoản phải trả khác *- Other payables*		
Cộng ***Total***		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh. giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng
32. Other information that the entity deems necessary to disclose or explain to provide useful information to users.

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ. biếu tặng
- Disclosure of the basis for determining the value of donated or sponsored non-monetary assets
- Các thông tin khác
- Other information

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
VII. Additional information for items presented in the income statement

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ***1. Total revenue from sales and service provision***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
a) Doanh thu *a) Revenue*		
- Doanh thu bán sản phẩm. hàng hóa - Sales revenue	6.074.292.935.154	5.623.694.344.961
- Doanh thu cung cấp dịch vụ *- Revenue from service provision*		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng *- Revenue from construction contracts*		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ *+ Revenue from construction contracts is recognized in the period*		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính *+ Total accumulated revenue of the construction contract is recognized up to the time of making financial statements*		
- Doanh thu trợ cấp. trợ giá - Revenue from subsidies and price supports		
- Doanh thu khác *- Other revenue*	6.391.725.474	5.535.463.426
Cộng ***Total***	**6.080.684.660.628**	**5.629.229.808.387**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) *b) Revenue from related parties (details of each object).*		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê c) In case the revenue from property rental is recorded as the total amount of advance payment. the enterprise must make additional explanations to compare the difference between the recognition of revenue by the amortization method over the lease period Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai *Potential decline in future profits and cash flows*		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu ***2. Revenue deductions***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***

Trong đó: *In which:*		
- Chiết khấu thương mại *- Trade discounts*		
- Giảm giá hàng bán *- Sales discount*		
- Hàng bán bị trả lại *- Returned goods*		

3. Giá vốn hàng bán ***3. Cost of Goods Sold***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Giá vốn của sản phẩm. hàng hóa đã bán - Cost of goods sold	5.434.750.099.114	5.126.086.773.677
- giá vốn của dịch vụ đã cung cấp *- Cost of services rendered*		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ *- Value of lost inventory in the period*		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ *- Value of each type of inventory is lost outside the norm in the period*		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn *- Other expenses exceeding the normal level are calculated directly into the cost price.*		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho. dự phòng giảm giá tài sản sinh học '- Provision for decline in value of inventories. Provision for decline in value of biological assets		
Cộng ***Total***	**5.434.750.099.114**	**5.126.086.773.677**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán. thanh lý BĐSĐT **4. Gain/Loss from disposal of investment properties**	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Doanh thu bán. thanh lý BĐSĐT - Revenue from disposal of investment properties		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT *- Carrying amount of investment properties disposed*		
- Chi phí nhượng bán. thanh lý BĐSĐT - Selling and disposal expenses of investment properties		
Lãi/lỗ của hoạt động bán. thanh lý BĐSĐT **Net gain/loss from disposal of investment properties**		
Cộng ***Total***	-	-

5. Doanh thu hoạt động tài chính ***5. Revenue from financial activities***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Lãi tiền gửi. tiền cho vay *- Interest on deposits and loans*	12.127.029.137	215.659.144
- Lãi do bán. thanh lý các khoản đầu tư tài chính - Profit from the sale of investments	-	-
- Cổ tức. lợi nhuận được chia *- Distributed dividends and profits*		
- Lãi chênh lệch tỷ giá *- Interest on exchange rate difference*		
- Lãi bán hàng trả chậm. trả góp - Sales interest on deferred payment. payment discount		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng *- Purchase Discounts Received*		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác *- Revenue from other financial activities*		
Cộng ***Total***	**12.127.029.137**	**215.659.144**

6. Chi phí tài chính ***6. Financial expenses***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***

- Chi phí đi vay *- Loan interest*		2.857.923.554
- Lỗ do bán thanh Lý các khoản đầu tư tài chính *- Loss due to liquidation of financial investments*		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá *- Loss on exchange rate difference*		
- Lãi mua hàng trả chậm. trả góp - Interest on deferred payment and installment purchases		
- Chiết khấu thanh toán phải trả *- Sales discounts allowed*		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh Doanh và Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác *- Provision for devaluation of trading securities and investment loss*		
- Chi phí phát hành trái phiếu. cổ phiếu không thành công - Costs of unsuccessful bond and stock issuances		
- Chi phí tài chính khác *- Other financial expenses*		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính *- Financial cost reductions.*		
Cộng ***Total***	-	**2.857.923.554**

7. Thu nhập khác ***7. Other income***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Thanh lý. nhượng bán TSCĐ *- Liquidation and sale of fixed assets*		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn *- Gains from revaluation of assets for capital contribution*		
- Tiền phạt thu được *- Fines collected;*		
- Thuế được giảm *- Deductible tax;*		
- Các khoản được hỗ trợ. tài trợ. biếu. tặng được ghi nhận vào thu nhập khác - Income from grants. donations. and gifts received		
- Các khoản khác *- Other amounts*	34.189.733.757	1.600.940.910
Cộng ***Total***	**34.189.733.757**	**1.600.940.910**

8. Chi phí khác ***8. Other expenses***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý. nhượng bán TSCĐ *- Remaining value of fixed assets and expenses for liquidation and sale of fixed assets;*		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn *- Loss due to revaluation of assets;*		
- Các khoản bị phạt *- Penalties;*		
- Các khoản khác *- Other amounts*	7.439.884.186	1.705.387.247
Cộng ***Total***	**7.439.884.186**	**1.705.387.247**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ***9. Sales and administrative expenses***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ *a) Administration expenses incurred in the period*	47.040.122.233	47.162.433.382
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; *- Details of items that account for 10% or more of total enterprise management expenses;*	47.040.122.233	47.162.433.382
- Các khoản chi phí QLDN khác. *- Other enterprise management expenses.*	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ *b) Sales expenses incurred in the period*		

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; *- Details of accounts for 10% or more of total sales expenses;*		
- Các khoản chi phí bán hàng khác. *- Other sales expenses.*		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp *c) Items to reduce sales and administrative expenses*		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm. hàng hóa. công trình xây dựng - Refund provision for warranty of products and goods;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu. dự phòng khác *'- Reversal of provisions for restructuring and other provisions;*		
- Các khoản ghi giảm khác *- Other deductions.*		

10. Chi phí sản xuất. kinh doanh theo yếu tố ***10. Cost of production and business by factor***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Chi phí nguyên liệu. vật liệu *- Cost of raw materials*	4.886.008.816.508	4.606.439.150.978
- Chi phí nhân công *- Labor costs*	129.669.624.629	131.038.533.111
- Chi phí khấu hao tài sản cố định *- Fixed asset depreciation cost*	233.954.808.338	240.677.076.923
- Chi phí dịch vụ mua ngoài *- Cost of hired services*	28.886.783.609	32.686.752.471
- Chi phí khác bằng tiền *- Other costs in cash*	203.048.300.263	162.260.192.833
Cộng ***Total***	**5.481.568.333.347**	**5.173.101.706.316**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Note: The indicator "Production and business costs by factor" is the costs incurred during the period reflected in the Balance sheet and income statement.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất. việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- For manufacturing enterprises. the explanation of costs by element is based on the number arising in the following accounts:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
+ *Account 621 – Direct material costs*
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
+ *Account 622 – Direct labor costs*
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
+ *Account 623 – Costs of construction machinery*
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
+ *Account 627 – General manufacturing costs*
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
+ *Account 641 – Selling expenses*
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
+ *Account 642 – General administration expenses*

- Đối với các doanh nghiệp thương mại. việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- For commercial enterprises. the explanation of costs by element is based on the amount arising in the following accounts (excluding the purchase price of goods)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa
+ *Account 156 – Goods*
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
+ *Account 632 – Costs of goods sold*
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang
+ *Account 641 – Selling expenses*
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
+ *Account 642 – General administration expenses*

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố
- Enterprises have the right to choose other bases but must ensure full explanation of costs according to factors.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ***11. Current corporate income tax expense***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Lợi nhuận kế toán trước thuế *- Accounting profit before tax*		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành *- Tax calculated at the applicable corporate income tax (CIT) rate*		
- Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp): *- Adjustments (provide details based on the entity's specific characteristics as appropriate):*		
- Thu nhập không chịu thuế *- Non-taxable income*		
- Chi phí không được khấu trừ *- Non-deductible expenses*		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước *- Under/(over) provision of tax from prior years*		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế *- Accounting profit before tax*		
- Chi phí thuế TNDN *- Corporate Income Tax*		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành *- Current corporate income tax expense*		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại *- Deferred corporate income tax expense*		
- Chi phí thuế TNDN () *- Corporate income tax expense ()*	129.529.896.418	45.440.992.894

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ***11. Deferred corporate income tax expense***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế *- Deferred income tax expenses arising from taxable temporary differences*		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại *- Deferred income tax expenses arising from the reversal of deferred tax assets*		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ *- Deferred tax income arising from deductible temporary differences*		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng *- Deferred corporate income tax arising from unused tax losses and tax incentives*		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả *- Deferred tax income arising from the return of deferred tax payable*		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại *- Total expense of deferred corporate income tax*		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
VIII. Additional information for items presented in the cash flow statement

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
1. Non-cash transactions affect future cash flow statements

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Acquiring assets by receiving related liabilities directly or through financial leasing

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- *Buying the business through the issuance of shares*
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- *Converting debt into equity*
- Các giao dịch phi tiền tệ khác
- *Other non-monetary transactions*

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

2. Funds held by the enterprise but not used:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Present the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not used due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must fulfill.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ ***3. Borrowing amount actually collected in the period***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường - *Proceeds from borrowing under ordinary indenture;*	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường - *Proceeds from the issuance of common bonds;*		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi - *Proceeds from the issuance of convertible bonds;*		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - *Proceeds from the issuance of preferred shares classified as liabilities;*		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán - *Proceeds from resale of Government bonds and securities REPO;*		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác - *Proceeds from borrowing in other forms.*		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: ***4. Amount actually paid for loan principal in the period:***	**Năm nay** ***This year***	**Năm trước** ***Last year***
- Tiền trả nợ từ đi vay theo khế ước thông thường - *Money to repay the loan principal under ordinary indenture;*	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường - *Payment of principal of common bonds;*		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi - *Payment of principal of convertible bonds;*		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - *Payment of the principal of preferred shares classified as liabilities;*		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán - *Payments for repurchase transactions of Government bonds and securities REPOs;*		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác - *Loan repayment in other forms*		

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

5. Acquisition and disposal of subsidiaries during the reporting period

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
- *Total value of the acquisition or disposal of the subsidiary during the period*
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- *The portion of the acquisition or disposal value paid in cash and cash equivalents*
' - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- *The actual cash and cash equivalents held in the acquired or disposed subsidiary or other business unit*

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- The portion of assets (aggregated by asset type) other than cash and cash equivalents and liabilities held in the acquired or disposed subsidiary during the period

VIII. Những thông tin khác
VIII. Other information

1. Những khoản nợ tiềm tàng. khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
1. Contingent liabilities. commitments. and other financial information

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
2. Events occurring after the end of the accounting year

3. Thông tin về các bên liên quan
3. Information on related parties

4. Trình bày tài sản. doanh thu. kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
4. Presentation of assets. revenue. and business results by segment (by business sector or geographic area) as prescribed by Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
5. Comparative information (changes in information in the financial statements of prior accounting periods)

6. Thông tin về hoạt động liên tục
6. Information on going concern

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng
7. Disclosure of significant assumptions and estimates

8. Những thông tin khác
8. Other information

IX. Những nội dung sửa đổi. bổ sung biểu mẫu. tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)
IX. Amendments and additions to the forms. names. and content of indicators of the Financial Statement compared to the Financial Statement forms prescribed by the Ministry of Finance (if any).

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi. bổ sung thay đổi theo quy định
- Names of items that have been amended. supplemented. or changed according to regulations
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi. bổ sung thay đổi theo quy định
- Content of items that have been amended. supplemented. or changed according to regulations
- Lý do thay đổi
-Reasons for change

Ngày 16 tháng 7 năm 2026
July 16, 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU *PREPARED BY*	KẾ TOÁN TRƯỞNG *CHIEF ACCOUNTANT*	Q.TỔNG GIÁM ĐỐC *ACTING GENERAL DIRECTOR*
PHÙNG ĐỨC TUYÊN *PHUNG DUC TUYEN*	PHẠM QUỐC TOÀN *PHAM QUOC TOAN*	TRẦN XUÂN TRƯỜNG *TRAN XUAN TRUONG*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0200493229 - 2.0
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG